Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8437.80.10

Mã HS	8437.80.10
Mô tả hàng hóa	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp / - Máy khác: / - - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 08:02:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84378010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13804
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13804
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13804
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13113
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13054
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13054
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13054
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13054
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13054
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13054
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E13108
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13108
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13108
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13108

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13108
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13108
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13109
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13109
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13109
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13109
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13109
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13109
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13112
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13060
AIFTA	30/12/2022	2022	16	AI!F13068
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	15.5	AI!G13068
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	15	AI!H13068
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I13068
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J13068
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K13068
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13099
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13099
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13099
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13099
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13099
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13099
VCFTA	2022	2022	4	VC!D13148
VCFTA	2023	2023	2	VC!E13148
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13148
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13148

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13148
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13148
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13131
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13131
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13131
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13131
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13131
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13131
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D13131
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E13131
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F13131
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G13131
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H13131
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13131
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D13146
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E13146
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F13146
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13146
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13146
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13146
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D13145
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E13145
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F13145
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13145
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13145
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13145

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13125
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13125
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13125
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13125
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13125
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13125
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13125
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D13133
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E13133
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F13133
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G13133
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H13133
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I13133
RCEP B	2022	2022	18	B!D13133
RCEP B	2023	2023	16	B!E13133
RCEP B	2024	2024	14	B!F13133
RCEP B	2025	2025	12	B!G13133
RCEP B	2026	2026	10	B!H13133
RCEP B	2027	2027	8	B!I13133
RCEP C	2022	2022	18	C!D13133
RCEP C	2023	2023	16	C!E13133
RCEP C	2024	2024	14	C!F13133
RCEP C	2025	2025	12	C!G13133
RCEP C	2026	2026	10	C!H13133
RCEP C	2027	2027	8	C!I13133
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D13132

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E13132
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F13132
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G13132
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H13132
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I13132
RCEP E	2022	2022	18	E!D13136
RCEP E	2023	2023	16	E!E13136
RCEP E	2024	2024	14	E!F13136
RCEP E	2025	2025	12	E!G13136
RCEP E	2026	2026	10	E!H13136
RCEP E	2027	2027	8	E!I13136
RCEP F	2022	2022	18	F!D13133
RCEP F	2023	2023	16	F!E13133
RCEP F	2024	2024	14	F!F13133
RCEP F	2025	2025	12	F!G13133
RCEP F	2026	2026	10	F!H13133
RCEP F	2027	2027	8	F!I13133
VIFTA	2024	2024	17,1	VI!F12182
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G12182
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H12182
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I12182

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8437.80 có 8 dòng thuế; dòng 8437.80.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện.	8437.80.20 Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện; 8437.80.30 Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện; 8437.80.40 Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện; 8437.80.51 Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ; 8437.80.59 Loại khác; 8437.80.61 Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8437.80.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8437.80.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13804), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.